

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH – TNHH MTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MST: 0301151147

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH – TNHH MTV

CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2020

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
5. Bảng cân đối phát sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.212.656.791.840	1.178.124.635.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.385.221.656	65.366.824.780
1. Tiền	111		5.885.221.656	5.866.824.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.500.000.000	59.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.014.511.094.615	962.511.094.615
1. Chứng khoán kinh doanh	121		321.603.674.615	321.603.674.615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.092.580.000)	(6.092.580.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		699.000.000.000	647.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.232.898.275	117.658.820.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.164.028.161	3.920.173.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.398.055.660	1.746.787.735
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		88.670.814.454	111.991.858.900
IV. Hàng tồn kho	140		1.433.155.791	1.177.862.665
1. Hàng tồn kho	141		1.433.155.791	1.177.862.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.094.421.503	31.410.032.603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.446.639	217.484.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.011.163.396	6.171.736.963
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.020.811.468	25.020.811.468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.072.391.527.394	2.062.590.983.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.555.600.000	19.555.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.555.600.000	19.555.600.000
II. Tài sản cố định	220		15.597.763.841	16.488.304.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.042.998.637	13.626.569.508
- Nguyên giá	222		46.616.782.738	46.173.731.238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.573.784.101)	(32.547.161.730)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.554.765.204	2.861.734.573
- Nguyên giá	228		5.171.487.978	5.171.487.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.616.722.774)	(2.309.753.405)
III. Bất động sản đầu tư	230		18.636.849.655	18.780.258.658
- Nguyên giá	231		64.743.599.950	64.671.729.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(46.106.750.295)	(45.891.471.292)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		813.844.321.763	802.994.180.619
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		142.631.193.475	142.347.605.657
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		671.213.128.288	660.646.574.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.200.900.401.910	1.200.900.401.910
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.197.609.509.866	1.197.609.509.866
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.357.026.000	67.357.026.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(64.066.133.956)	(64.066.133.956)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.856.590.225	3.872.238.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.131.896.790	1.147.544.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.724.693.435	2.724.693.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.285.048.319.234	3.240.715.618.820

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		973.725.532.629	956.363.130.950
I. Nợ ngắn hạn	310		299.079.620.081	282.837.779.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.447.732.031	11.940.277.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.159.200	101.585.888
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.021.755.908	14.186.843.560
4. Phải trả người lao động	314		11.941.463.855	9.805.417.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.264.393.226	30.699.166.384
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.586.255.017	1.043.720.830
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		207.271.584.987	205.275.779.850
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.287.113.875	4.287.113.875
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.247.161.982	5.497.874.460
II. Nợ dài hạn	330		674.645.912.548	673.525.351.572
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.051.928.274	11.816.383.316
2. Phải trả dài hạn khác	337		654.749.726.291	649.965.157.358
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.844.257.983	11.743.810.898
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.311.322.786.605	2.284.352.487.870
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.311.322.786.605	2.284.352.487.870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.936.407.000.000	1.936.407.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		58.428.968.593	58.428.968.593
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		191.869.786.646	191.869.786.646
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.617.031.366	97.646.732.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.042.424.607	44.201.027.173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.574.606.759	53.445.705.458
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.285.048.319.234	3.240.715.618.820

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Trần Huyền Kim Chương

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Ngô Hòa

Ngày 06 tháng 08 năm 2020
Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên)



Hoàng Tâm Hòa

1. Tên họ:
 2. Ngày tháng năm sinh:
 3. Giới tính:
 4. Nơi sinh:
 5. Nơi ở:
 6. Nơi làm việc:
 7. Chức vụ:
 8. Ngày tháng năm:
 9. Nơi:
 10. Nơi:

1. Tên họ:
 2. Ngày tháng năm sinh:
 3. Giới tính:
 4. Nơi sinh:
 5. Nơi ở:
 6. Nơi làm việc:
 7. Chức vụ:
 8. Ngày tháng năm:
 9. Nơi:
 10. Nơi:



1. Tên họ:
 2. Ngày tháng năm sinh:
 3. Giới tính:
 4. Nơi sinh:
 5. Nơi ở:
 6. Nơi làm việc:
 7. Chức vụ:
 8. Ngày tháng năm:
 9. Nơi:
 10. Nơi:

1. Tên họ:
 2. Ngày tháng năm sinh:
 3. Giới tính:
 4. Nơi sinh:
 5. Nơi ở:
 6. Nơi làm việc:
 7. Chức vụ:
 8. Ngày tháng năm:
 9. Nơi:
 10. Nơi:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 02/2020	Quý 02/2019	6T/2020	6T/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.131.815.975	33.111.071.191	64.592.099.405	52.427.291.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		500.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		44.131.815.975	33.111.071.191	64.591.599.405	52.427.291.085
4. Giá vốn hàng bán	11		38.340.348.705	25.518.061.769	52.387.872.433	33.255.194.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.791.467.270	7.593.009.422	12.203.726.972	19.172.096.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		54.118.574.547	39.385.439.600	106.229.475.039	50.142.776.000
7. Chi phí tài chính	22		2.177.293	10.372.295	3.151.695	15.120.092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.570.272	9.698.076	1.880.088	13.667.958
8. Chi phí bán hàng	25		296.160.698	811.845.899	1.102.925.580	1.547.599.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.165.023.033	10.936.363.036	31.584.160.993	20.561.002.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		39.446.680.793	35.219.867.792	85.742.963.743	47.191.150.391
11. Thu nhập khác	31		877.959.787	(14.482.726)	1.608.602.561	634.712.095
12. Chi phí khác	32		68.898	(349.214)	97.692	136.443.034
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		877.890.889	(14.133.512)	1.608.504.869	498.269.061
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.324.571.682	35.205.734.280	87.351.468.612	47.689.419.452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.000.000.000	-	1.500.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.324.571.682	34.205.734.280	87.351.468.612	46.189.419.452
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)

Trần Huỳnh Kim Châu

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Ngô Hòa

Ngày 06 tháng 08 năm 2020

Tổng giám Đốc
(Ký, Họ tên)



Hoàng Tâm Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 02 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2020	Quý 02/2019	6T/2020	6T/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế			40.324.571.682	35.205.734.280	87.351.468.612	47.689.419.452
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		578.705.661	1.266.623.443	1.151.325.464	2.644.677.923
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		233	-	233	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.118.574.547)	(39.375.741.524)	(106.229.475.039)	(50.637.518.078)
- Chi phí lãi vay	06		-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	300.000.000	-	500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(13.215.296.971)	(2.603.383.801)	(17.726.680.730)	196.579.297
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.171.457.379)	2.264.120.277	(9.592.256.871)	(2.784.149.244)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.659.383.310	(14.802.566)	(255.293.126)	(99.019.060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.072.637.616	285.487.253	7.397.453.869	499.907.172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.265.390)	(916.532.680)	170.685.625	(885.530.929)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(500.000.000)	-	(8.533.936.166)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		104.492.500	28.770.900	5.235.510.572	2.596.262.610
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(434.614.277)	(411.060.000)	(2.069.715.276)	(2.979.925.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.985.879.409	(1.867.400.617)	(16.840.295.937)	(11.989.811.926)
			-	-	-	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.199.315.443)	(3.461.805.139)	(16.225.455.716)	(4.175.050.020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	861.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.000.000.000)	(49.000.000.000)	(155.000.000.000)	(49.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.000.000.000	-	103.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.161.550.116	59.663.528.767	111.873.240.921	68.907.180.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.962.234.673	7.201.723.628	43.647.785.205	16.593.130.747
			-	-	-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.300.000.000)	(3.500.000.000)	(27.789.092.159)	(60.401.428.257)
			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.300.000.000)	(3.500.000.000)	(27.789.092.159)	(60.401.428.257)
			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.648.114.082	1.834.323.011	(981.602.891)	(55.798.109.436)
			-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.737.107.807	61.505.320.511	65.366.824.780	180.643.073.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(233)	-	(233)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		64.385.221.656	63.339.643.522	64.385.221.656	124.844.964.033

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)

Chân Huỳnh Kim Thúy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Ngô Hòa

Ngày 06 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)



Hoàng Cẩm Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC *Quý 2 năm 2020*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư – Thương mại – Sản xuất – Dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư tài chính, đầu tư bất động sản, cho thuê cơ sở hạ tầng, dịch vụ, thương mại.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: đầu tư tài chính, kinh doanh cho thuê hạ tầng, mua bán xe ô tô và sửa chữa xe.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty Bến Thành tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2020.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Tổng công ty Bến Thành trình bày và lập Báo cáo tài chính quý, Báo cáo tài chính năm thống nhất theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Một số ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán:

1.1. Các khoản đầu tư dài hạn:

Đvt: đồng

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý	Tỷ lệ
- Đầu tư vào công ty liên kết	908.839.046.361	-	-	908.839.046.361	
CTy CP SXKD hàng xuất khẩu Tân Bình	8.890.420.000	-	-	8.890.420.000	49,39%
Cty CP XNK Giày Dép Nam Á	5.884.200.000	-	-	5.884.200.000	49,04%
Cty CP Dịch vụ du lịch Bến Thành	122.500.000.000	-	-	122.500.000.000	49,07%
Cty CP Phát Triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	39.200.000.000	-	-	39.200.000.000	49,00%
Cty CP VHTH Bến Thành	16.830.000.000	-	-	16.830.000.000	48,57%
Cty CP Dịch Vụ Bến Thành	14.835.620.500	-	-	14.835.620.500	47,11%
Cty CP Thương mại dịch vụ Bến Thành	69.161.453.251	-	-	69.161.453.251	41,39%
Cty CP Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà Bến Thành	19.227.000.000	-	-	19.227.000.000	41,08%
Cty CP Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	199.358.524.042	-	-	199.358.524.042	40,81%
Công ty CP Du lịch Huế	27.417.820.000	-	-	27.417.820.000	39,32%
Cty TNHH Nhà hàng Câu lạc bộ Maxim's	1.750.000.000	-	-	1.750.000.000	35,00%
Cty CP Bến Thành Mũi Né	50.256.000.000	-	-	50.256.000.000	35,00%
Cty CP Vật Tư Bến Thành	6.762.600.000	-	-	6.762.600.000	33,81%
Cty Cổ phần DL KS Saigon Mũi né	12.240.000.000	-	-	12.240.000.000	34,00%
Cty CP Du lịch Bến Thành - Non Nước	48.610.000.000	-	-	48.610.000.000	30,90%
Công Ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	28.917.000.000	-	-	28.917.000.000	30,60%
Cty CP SX & TM XNK Như Ngọc	7.957.890.000	-	-	7.957.890.000	30,03%
Cty CP Công Nghiệp và TM Lidovit	17.513.160.000	-	-	17.513.160.000	29,80%
Công ty TNHH Bến Thành Sao Thủy	146.720.000.000	-	-	146.720.000.000	28,00%
Cty CP Thương Mại Hóc Môn	19.914.884.568	-	-	19.914.884.568	23,86%
CTy CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	19.892.474.000	-	-	19.892.474.000	23,13%
Cty CP Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000	20,00%
Cty CP Ô tô Bắc Âu	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	20,00%

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý	Tỷ lệ
- Đầu tư vào công ty liên doanh	288.770.463.505	-	-	288.770.463.505	
Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - Norfolk	8.055.114.740	-	-	8.055.114.740	40,00%
Cty TNHH Liên doanh Khách sạn Plaza	77.578.473.760	-	-	77.578.473.760	35,00%
Cty TNHH Nhôm Định hình Sapa Bến Thành	53.849.879.500	-	-	53.849.879.500	35,00%
Cty Liên doanh Căn hộ & Văn phòng Sài Gòn	51.928.120.165	-	-	51.928.120.165	33,00%
Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - RSC	53.677.860.000	-	-	53.677.860.000	32,00%
Cty LD Khách sạn Sài Gòn Riverside	43.681.015.340	-	-	43.681.015.340	28,00%
- Đầu tư vào đơn vị khác	67.357.026.000	-	-	67.357.026.000	
Công ty CP khách sạn Du lịch tháng Mười	3.176.916.000	-	-	3.176.916.000	8,52%
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh chữ	3.464.800.000	-	-	3.464.800.000	3,96%
Cty CP Vàng bạc đá quý Bến Thành	60.715.310.000	-	-	60.715.310.000	20,13%
Cộng	1.264.966.535.866	-	-	1.264.966.535.866	

1.2. Chứng khoán kinh doanh.

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý
- Tổng giá trị cổ phiếu	321.603.674.615	-	-	321.603.674.615
CTCP Sài Gòn Đầu tư kỹ thuật Xây dựng	6.092.580.000	-	-	6.092.580.000
CTCP Du lịch Đắk Lắk	7.425.590.000	-	-	7.425.590.000
CTCP Sài Gòn Đà Lạt	24.615.384.615	-	-	24.615.384.615
Ngân hàng TMCP Phương Đông	283.470.120.000	-	-	283.470.120.000

2. Tình hình nộp ngân sách 6 tháng đầu năm 2020:

Đvt: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng 2020	Số đã nộp trong 6 tháng 2020	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	(8.709.295.620)	4.434.564.545	4.949.986.471	(9.224.717.546)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	(6.171.736.963)	160.573.567	-	(6.011.163.396)
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.113.292.396)	-	-	(3.113.292.396)
3	Thuế nhà đất	-	209.869.181	209.869.181	-
4	Tiền thuế đất	235.944.634	3.337.767.308	3.695.729.604	(122.017.662)
5	Các khoản thuế khác	339.789.105	726.354.489	1.044.387.686	21.755.908
	Thuế môn bài		15.000.000	15.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân	339.789.105	707.354.489	1.025.387.686	21.755.908
	Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	-
II	Các khoản phải nộp khác	(8.296.409.251)	35.300.000.000	27.789.092.159	(785.501.410)
1	Các khoản phụ thu		-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí		-	-	-
3	Các khoản khác, trong đó:	(8.296.409.251)	35.300.000.000	27.789.092.159	(785.501.410)
	TỔNG CỘNG (I+II)	(17.005.704.871)	39.734.564.545	32.739.078.630	(10.010.218.956)

3. Một số ảnh hưởng trên báo cáo kết quả kinh doanh:

Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia:

Đvt: đồng

STT	Tên đơn vị	6 tháng năm 2020	
		Số tiền	Nội dung
1	Công ty CP du lịch khách sạn Sài Gòn Mũi Né	1.734.000.000	Cổ tức 2019
2	Công ty CP Ô tô Bắc Âu	6.000.000.000	Tạm ứng cổ tức 2019
3	Công ty TNHH Nhôm Định Hình Sapa Bến Thành	47.250.000.000	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế năm 2018
4	Công ty CP Thương mại Hóc Môn	787.290.000	Cổ tức 2019
5	Công ty CP XNK Giày dép Nam Á	1.765.260.000	Cổ tức 2019
6	Công ty TNHH Khách Sạn Bến Thành-Norfolk	3.616.683.166	Lợi nhuận tạm chia năm 2019
7	Công ty liên doanh Căn Hộ & Văn Phòng Sài Gòn	17.440.179.425	Lợi nhuận năm 2019
8	Công ty CP Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	4.704.000.000	Cổ tức 2019
9	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	1.392.426.000	Cổ tức 2019
	Cộng	84.689.838.591	

Người lập biểu

Phan Huỳnh Kim Chung

Kế toán trưởng

Ngô Hòa

TPHCM, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Hoàng Tâm Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Tk	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	113.920.500		6.279.651.611	6.269.262.111	124.310.000	
1111	Tiền Việt Nam	113.920.500		6.279.651.611	6.269.262.111	124.310.000	
112	Tiền gửi Ngân hàng	9.123.187.307		272.479.771.397	275.842.047.048	5.760.911.656	
1121	Tiền Việt Nam	9.116.317.192		272.479.771.397	275.841.966.971	5.754.121.618	
1122	Ngoại tệ	6.870.115			80.077	6.790.038	
121	Chứng khoán kinh doanh	321.603.674.615				321.603.674.615	
1211	Cổ phiếu	321.603.674.615				321.603.674.615	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	699.500.000.000		167.000.000.000	109.000.000.000	757.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	699.500.000.000		167.000.000.000	109.000.000.000	757.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	5.034.566.601	512.000.000	46.104.613.024	40.475.310.664	10.164.028.161	12.159.200
133	Thuế GTGT được khấu trừ	8.837.095.059		1.812.036.085	4.637.967.748	6.011.163.396	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	8.837.095.059		1.812.036.085	4.637.967.748	6.011.163.396	
136	Phải thu nội bộ	147.742.729.198	7.052.314.043	21.024.329.771	40.841.285.841	127.487.369.083	6.613.909.998
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	147.742.729.198	7.052.314.043	21.024.329.771	40.841.285.841	127.487.369.083	6.613.909.998
138	Phải thu khác	88.121.552.866		1.310.767.052	3.565.666.464	85.866.653.454	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	1.660.704.545				1.660.704.545	
1388	Phải thu khác	86.460.848.321		1.310.767.052	3.565.666.464	84.205.948.909	
141	Tạm ứng	1.438.872.000		3.282.709.637	2.449.515.637	2.272.066.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	655.717.766		1.813.891.504	1.982.782.208	486.827.062	
1521	Nguyên vật liệu chính	655.717.766		1.813.891.504	1.982.782.208	486.827.062	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	142.555.507.743		8.117.622.201	7.843.586.876	142.829.543.068	
156	Hàng hóa	27.228.919.249		3.625.978.824	30.106.918.937	747.979.136	
1561	Giá mua hàng hóa	27.228.919.249		3.625.978.824	30.106.918.937	747.979.136	
211	Tài sản cố định hữu hình	46.616.782.738				46.616.782.738	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	31.874.448.915				31.874.448.915	
2112	Máy móc, thiết bị	12.019.300.501				12.019.300.501	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.196.135.422				2.196.135.422	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	473.027.900				473.027.900	
2118	TSCĐ khác	53.870.000				53.870.000	
213	Tài sản cố định vô hình	5.171.487.978				5.171.487.978	
2131	Quyền sử dụng đất	3.514.497.336				3.514.497.336	

Tk	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2135	Chương trình phần mềm	1.378.001.429				1.378.001.429	
2138	TSCĐ vô hình khác	278.989.213				278.989.213	
214	Hao mòn tài sản cố định		81.519.656.855		777.600.315		82.297.257.170
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		33.057.835.704		515.948.397		33.573.784.101
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		21.271.528.418		295.091.391		21.566.619.809
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		9.170.010.434		202.485.132		9.372.495.566
21413	Hao mòn phương tiện vận tải, truyền dẫn		2.196.135.422				2.196.135.422
21414	Hao mòn thiết bị, dụng cụ quản lý		407.816.218		15.004.998		422.821.216
21418	Hao mòn TSCĐ hữu hình khác		12.345.212		3.366.876		15.712.088
2143	Hao mòn tài sản cố định thuê vô hình		2.463.116.075		153.606.699		2.616.722.774
21431	Hao mòn Quyền sử dụng đất		1.142.211.720		17.572.488		1.159.784.208
21435	Hao mòn Chương trình phần mềm		1.041.915.142		136.034.211		1.177.949.353
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		278.989.213				278.989.213
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		45.998.705.076		108.045.219		46.106.750.295
21471	Hao mòn Quyền sử dụng đất		68.000.000				68.000.000
21472	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc		4.678.006.992				4.678.006.992
21473	Hao mòn Cơ sở hạ tầng cho thuê		19.416.917.542		51.698.013		19.468.615.555
21478	Hao mòn Bất động sản đầu tư khác		21.835.780.542		56.347.206		21.892.127.748
217	Bất động sản đầu tư	64.743.599.950				64.743.599.950	
2171	Quyền sử dụng đất	4.217.364.800				4.217.364.800	
2172	Nhà cửa, vật kiến trúc	4.678.006.992				4.678.006.992	
2173	Cơ sở hạ tầng cho thuê	20.572.202.218				20.572.202.218	
2178	Bất động sản đầu tư khác	35.276.025.940				35.276.025.940	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.197.609.509.866				1.197.609.509.866	
2221	Vốn góp liên doanh	288.770.463.505				288.770.463.505	
2222	Đầu tư vào công ty liên kết	908.839.046.361				908.839.046.361	
228	Đầu tư khác	67.357.026.000				67.357.026.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	67.357.026.000				67.357.026.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		70.158.713.956				70.158.713.956
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		6.092.580.000				6.092.580.000
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		64.066.133.956				64.066.133.956
241	Xây dựng cơ bản dở dang	666.297.400.663		4.915.727.625		671.213.128.288	
2412	Xây dựng cơ bản	666.297.400.663		4.915.727.625		671.213.128.288	
242	Chi phí trả trước	1.165.078.039		1.294.302.115	1.265.036.725	1.194.343.429	
2421	Chi phí thuê tài sản			1.041.521.008	1.020.473.296	21.047.712	
2424	Chi phí công cụ, dụng cụ	114.977.175			25.071.714	89.905.461	
2426	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	148.762.958			22.314.444	126.448.514	

Tk	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2428	Chi phí trả trước dài hạn khác	901.337.906		252.781.107	197.177.271	956.941.742	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.724.693.435				2.724.693.435	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	19.941.695.000		146.000.000		20.087.695.000	
2442	Ký quỹ, ký cược	19.941.695.000		146.000.000		20.087.695.000	
331	Phải trả cho người bán	1.297.398.335	9.850.071.610	12.100.857.837	11.597.860.933	2.398.055.660	10.447.732.031
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.020.811.468	14.324.733.488	26.037.871.669	32.734.894.089	25.020.811.468	21.021.755.908
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			8.053.563.266	8.053.563.266		
33311	Thuế GTGT đầu ra			8.053.563.266	8.053.563.266		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.113.292.396				3.113.292.396	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		24.733.488	147.991.914	145.014.334		21.755.908
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	122.017.662		3.534.316.489	3.534.316.489	122.017.662	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
33382	Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.785.501.410	14.300.000.000	14.300.000.000	21.000.000.000	21.785.501.410	21.000.000.000
334	Phải trả người lao động		8.436.460.462	4.274.245.803	7.779.249.196		11.941.463.855
3341	Phải trả công nhân viên		8.436.460.462	4.274.245.803	7.779.249.196		11.941.463.855
33411	Quỹ lương Viên chức quản lý		1.390.090.706	982.547.055	1.237.220.391		1.644.764.042
334111	Viên chức quản lý (ngoại trừ Kiểm soát viên)		1.390.090.706	898.307.055	1.152.980.391		1.644.764.042
334112	Kiểm soát viên			84.240.000	84.240.000		
33412	Quỹ lương Người lao động		7.046.369.756	3.066.070.299	6.316.400.356		10.296.699.813
33413	Các khoản phải trả khác			225.628.449	225.628.449		
335	Chi phí phải trả		31.559.546.261	6.049.723.454	9.754.570.419		35.264.393.226
3351	Trích trước chi phí SXKD		31.559.546.261	6.049.723.454	9.754.570.419		35.264.393.226
336	Phải trả nội bộ	7.052.314.043	147.742.729.198	40.856.436.483	21.039.480.413	6.613.909.998	127.487.369.083
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	7.052.314.043	147.742.729.198	40.856.436.483	21.039.480.413	6.613.909.998	127.487.369.083
338	Phải trả, phải nộp khác		845.411.433.192	3.353.480.267	5.141.775.484		847.199.728.409
3382	Kinh phí công đoàn		48.922.922	59.870.378	61.234.390		50.286.934
3383	Bảo hiểm xã hội			770.517.227	770.517.227		
3384	Bảo hiểm y tế			136.687.410	136.687.410		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			60.416.690	60.416.690		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		13.085.062.109	1.537.519.578	2.090.640.760		13.638.183.291
3388	Phải trả, phải nộp khác		832.277.448.161	788.468.984	2.022.279.007		833.511.258.184
344	Nhận ký quỹ, ký cược		28.480.116.160	122.000.000	101.650.000		28.459.766.160
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.000.000		8.350.000		88.350.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		28.400.116.160	122.000.000	93.300.000		28.371.416.160
352	Dự phòng phải trả		4.287.113.875				4.287.113.875
3524	Dự phòng phải trả khác		4.287.113.875				4.287.113.875
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.312.628.941	169.959.459	104.492.500		4.247.161.982

Tk	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3531	Quỹ khen thưởng		1.186.319.026	45.440.000	47.680.000		1.188.559.026
3532	Quỹ phúc lợi		2.487.005.637	124.519.459	56.812.500		2.419.298.678
3534	Quỹ thưởng Viên chức quản lý		639.304.278				639.304.278
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		11.307.807.455	463.549.472			10.844.257.983
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.095.982.126	264.654.818			9.831.327.308
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		1.211.825.329	198.894.654			1.012.930.675
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.994.835.968.593				1.994.835.968.593
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.936.407.000.000				1.936.407.000.000
4118	Vốn khác		58.428.968.593				58.428.968.593
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			233	233		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			233	233		
414	Quỹ đầu tư phát triển		191.869.786.646				191.869.786.646
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.292.459.684	29.401.199.889	48.725.771.571		124.617.031.366
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		93.042.424.607				93.042.424.607
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.250.035.077	29.401.199.889	48.725.771.571		31.574.606.759
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			44.160.406.883	44.160.406.883		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			30.881.763.653	30.881.763.653		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			8.097.176.448	8.097.176.448		
51131	Doanh thu nhà hàng			966.279.440	966.279.440		
51135	Doanh thu cho thuê tài sản			198.000.000	198.000.000		
51139	Doanh thu dịch vụ khác			6.932.897.008	6.932.897.008		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			5.181.466.782	5.181.466.782		
51171	Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư			5.181.466.782	5.181.466.782		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			54.118.574.547	54.118.574.547		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi, cho vay vốn			19.945.735.956	19.945.735.956		
5152	Cổ tức, lợi nhuận được chia			34.172.838.591	34.172.838.591		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.355.464.046	2.355.464.046		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.974.433.434	1.974.433.434		
627	Chi phí sản xuất chung			4.199.652.970	4.199.652.970		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			436.549.500	436.549.500		
62711	Lương			342.807.309	342.807.309		
62712	Kinh phí công đoàn			5.484.336	5.484.336		
62713	Bảo hiểm xã hội			47.987.940	47.987.940		
62714	Bảo hiểm y tế			8.226.504	8.226.504		

Tk	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			2.742.168	2.742.168		
62716	Tiền cơm trưa			29.301.243	29.301.243		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			80.000.000	80.000.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			9.431.000	9.431.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			281.834.352	281.834.352		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.140.776.307	3.140.776.307		
62772	Sửa chữa nhỏ			124.181.504	124.181.504		
62773	Phí vệ sinh			84.722.585	84.722.585		
62774	Nhiên liệu, điện nước, điện thoại			796.706.804	796.706.804		
627741	Nhiên liệu			2.069.637	2.069.637		
627742	Điện			729.012.204	729.012.204		
627743	Nước			65.208.000	65.208.000		
627744	Điện thoại			416.963	416.963		
62775	Thuê nhà đất, kho bãi, tài sản			1.960.997.775	1.960.997.775		
62778	Chi phí thuê ngoài khác			174.167.639	174.167.639		
6278	Chi phí bằng tiền khác			251.061.811	251.061.811		
62783	Bảo vệ an ninh			126.111.000	126.111.000		
62789	Chi phí khác			124.950.811	124.950.811		
632	Giá vốn hàng bán			38.681.673.905	38.681.673.905		
6321	Giá vốn hàng hóa			30.142.484.832	30.142.484.832		
6323	Giá vốn dịch vụ			6.928.108.220	6.928.108.220		
63231	Giá vốn nhà hàng			892.480.517	892.480.517		
63235	Giá vốn cho thuê tài sản			713.139.278	713.139.278		
63239	Giá vốn dịch vụ khác			5.322.488.425	5.322.488.425		
6327	Giá vốn bất động sản đầu tư			1.611.080.853	1.611.080.853		
63271	Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê			1.611.080.853	1.611.080.853		
635	Chi phí tài chính			2.177.293	2.177.293		
6351	Chi phí lãi vay			1.570.272	1.570.272		
63511	Chi phí lãi tiền vay			1.570.272	1.570.272		
6353	Chi phí hoạt động mua bán chứng khoán			606.788	606.788		
6357	Lỗ tỷ giá hối đoái			233	233		
641	Chi phí bán hàng			296.160.698	296.160.698		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			1.194.000	1.194.000		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			43.981.342	43.981.342		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			11.067.990	11.067.990		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			113.126.862	113.126.862		
64172	Sửa chữa nhỏ			73.321.905	73.321.905		
64173	Phí vệ sinh			5.560.519	5.560.519		
64174	Nhiên liệu, điện nước, điện thoại			9.384.580	9.384.580		

Tk	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
641744	Điện thoại			9.384.580	9.384.580		
64178	Quảng cáo, tiếp thị			16.831.575	16.831.575		
64179	Chi phí thuê ngoài khác			8.028.283	8.028.283		
6418	Chi phí bằng tiền khác			126.790.504	126.790.504		
64184	Hoa hồng môi giới			125.390.502	125.390.502		
64189	Chi phí khác			1.400.002	1.400.002		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			20.324.435.533	20.324.435.533		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.552.801.202	7.552.801.202		
64211	Lương			6.896.720.349	6.896.720.349		
64212	Kinh phí công đoàn			41.301.958	41.301.958		
64213	Bảo hiểm xã hội			357.011.475	357.011.475		
64214	Bảo hiểm y tế			61.929.732	61.929.732		
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			20.393.293	20.393.293		
64216	Tiền cơm trưa			175.444.395	175.444.395		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			55.889.836	55.889.836		
64221	Văn phòng phẩm			45.673.336	45.673.336		
64222	Báo chí			7.836.500	7.836.500		
64223	Sách, tài liệu			2.380.000	2.380.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			19.734.911	19.734.911		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			45.764.988	45.764.988		
6425	Thuế, phí và lệ phí			72.284.755	72.284.755		
64252	Thuế nhà đất			64.837.391	64.837.391		
64253	Phí và lệ phí			7.447.364	7.447.364		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			11.114.481.033	11.114.481.033		
64271	Cước phí vận chuyển, bốc xếp			27.807.563	27.807.563		
64272	Sửa chữa nhỏ			54.402.858	54.402.858		
64273	Phí vệ sinh			24.158.908	24.158.908		
64274	Nhiên liệu, điện nước, điện thoại			193.809.379	193.809.379		
642741	Nhiên liệu			33.724.908	33.724.908		
642742	điện			40.742.101	40.742.101		
642743	Nước			19.389.573	19.389.573		
642744	Điện thoại			99.952.797	99.952.797		
64275	Chi phí thuê nhà đất, thuê kho, thuê tài sản			9.383.728.726	9.383.728.726		
64276	Phí ngân hàng			37.620.883	37.620.883		
64277	Chi phí đào tạo huấn luyện			44.279.200	44.279.200		
64278	Quảng cáo, tiếp thị			13.465.582	13.465.582		
64279	Chi phí thuê ngoài khác			1.335.207.934	1.335.207.934		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.463.478.808	1.463.478.808		
64281	Bảo hộ lao động, đồng phục			35.706.000	35.706.000		

Tk	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64282	Công tác phí			1.226.436	1.226.436		
64283	Bảo vệ an ninh			43.500.000	43.500.000		
64286	Tiếp khách, chiêu đãi, hội nghị			1.059.281.031	1.059.281.031		
64289	Chi phí khác			323.765.341	323.765.341		
711	Thu nhập khác			877.959.787	877.959.787		
7119	Thu nhập khác			877.959.787	877.959.787		
811	Chi phí khác			68.898	68.898		
8113	Bị phạt thuế, truy thu thuế			17.962	17.962		
8119	Chi phí khác			50.936	50.936		
911	Xác định kết quả kinh doanh			100.883.649.603	100.883.649.603		
	Tổng cộng	3.556.953.540.419	3.556.953.540.419	929.911.383.009	929.911.383.009	3.571.605.569.441	3.571.605.569.441

Kế toán ghi sổ
(Ký, Họ tên)

7/2

Trần Huỳnh Kim Thúy

Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Kế Toán Trưởng
(Ký, Họ tên)



Ngô Hòa

